

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 42



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 09 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và 01/01/2018 là 85.000.000.000 VND tương đương với 8.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 8, Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 396 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 377 người).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên	
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Lý Thành Tài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Lê Hữu Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Lâm Tử Duy	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Minh	Phó Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Hứa Trọng Nghi	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN TÔNG ĐĂNG KHOA
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019



Số: 145/2019/BCKT-HCM.00625

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 5.12 và 6.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2018, đối với đơn giá mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 5.101,04 VND/m³ (đơn giá năm 2017 là 5.080,81 VND/m³). Đơn giá mua sỉ nước sạch này chưa được Hội đồng Quản trị Công ty thông qua, do đó Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty có thể thay đổi sau khi đơn giá mua sỉ nước sạch được phê duyệt chính thức.




NGUYEN THI THANH MINH
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0068-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.714.030.958	79.406.051.977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	44.479.296.580	30.748.981.561
1. Tiền	111		22.521.563.879	18.748.981.561
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.957.732.701	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.129.836.632	10.441.699.622
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	15.129.836.632	10.441.699.622
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.524.058.864	7.969.672.401
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.417.609.846	7.878.076.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.715.697.597	388.385.961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.705.184.300	1.407.093.252
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.314.432.879)	(1.703.883.369)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	13.083.128.263	8.804.618.481
1. Hàng tồn kho	141		13.116.963.929	8.838.454.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33.835.666)	(33.835.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.497.710.619	21.441.079.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	3.313.000.000	11.018.682.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.122.514.449	8.731.606.191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.062.196.170	1.690.791.693
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.393.490.649	289.405.056.887
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		246.399.695.657	281.911.522.016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	245.056.173.749	279.003.486.888
- Nguyên giá	222		685.377.491.423	660.253.231.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(440.321.317.674)	(381.249.744.337)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.343.521.908	2.908.035.128
- Nguyên giá	228		6.493.234.441	5.800.974.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.149.712.533)	(2.892.939.063)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.074.016.360	5.740.042.539
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	11.074.016.360	5.740.042.539
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.919.778.632	1.753.492.332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.919.778.632	1.753.492.332
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353.107.521.607	368.811.108.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		211.162.295.823	228.085.042.216
I. Nợ ngắn hạn	310		123.003.660.996	126.327.846.051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	61.728.200.200	58.277.924.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	4.098.449.427	5.772.704.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	9.274.487.863	9.470.732.949
4. Phải trả người lao động	314		21.921.405.612	19.774.864.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.555.530.233	6.779.099.386
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	8.670.904.520	7.657.004.408
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	12.592.728.000	15.820.661.385
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	2.161.955.141	2.774.854.450
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		88.158.634.827	101.757.196.165
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	938.635.000	1.407.952.500
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	5.458.376.388	4.064.748.885
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	81.761.623.439	96.284.494.780
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141.945.225.784	140.726.066.648
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	141.945.225.784	140.726.066.648
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.882.063.851	32.537.999.871
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.063.161.933	23.188.066.777
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		9.799.466.777	3.850.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.263.695.156	19.338.066.777
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353.107.521.607	368.811.108.864



NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng



HỮA TRỌNG NGHI
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		760.452.960.792	690.404.061.254
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		149.147.126	389.963.087
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	760.303.813.666	690.014.098.167
Giá vốn hàng bán	11	6.2	521.901.042.105	460.456.995.215
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		238.402.771.561	229.557.102.952
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.388.332.598	895.383.594
Chi phí tài chính	22	6.4	9.103.788.044	9.381.325.692
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.103.788.044</i>	<i>9.381.325.692</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	169.666.909.421	165.875.043.518
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	45.309.316.638	42.133.696.292
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.711.090.056	13.062.421.044
Thu nhập khác	31	6.7	2.861.425.954	12.686.503.867
Chi phí khác	32	6.8	685.497.065	1.475.133.999
Lợi nhuận khác	40		2.175.928.889	11.211.369.868
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.887.018.945	24.273.790.912
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	3.279.259.809	4.464.189.933
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.607.759.136	19.809.600.979
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.719	1.655



NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng



HỨA TRỌNG NGHI
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.887.018.945	24.273.790.912
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	63.764.474.280	56.901.047.196
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	610.549.510	703.383.126
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.341.729.237)	(396.242.605)
- Chi phí lãi vay	06	9.103.788.044	9.381.325.692
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	90.024.101.542	90.863.304.321
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	148.985.259	9.786.032.394
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(4.278.509.782)	4.370.941.870
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	15.776.976.318	(3.237.961.660)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	7.539.395.728	909.527.130
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.106.731.966)	(9.356.950.918)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.660.422.288)	(4.076.388.895)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.351.499.309)	(4.321.792.687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.092.295.502	84.936.711.555
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(46.584.969.378)	(75.326.583.581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.688.137.010)	(659.548.220)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	2.283.360.416
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.312.098.631	924.457.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.961.007.757)	(72.778.314.051)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.717.871.802	27.068.542.149
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.468.676.528)	(13.880.963.650)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.650.168.000)	(5.957.609.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.400.972.726)	7.229.968.999

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8, Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	13.730.315.019	19.388.366.503
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	30.748.981.561	11.360.615.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	44.479.296.580	30.748.981.561

NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng



HỨA TRỌNG NGHI
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

4899
NG T
EM H
TU
ỆT N
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 09 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và 01/01/2018 là 85.000.000.000 VND tương đương với 8.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 8, Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 396 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 377 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm trích khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	06 – 10
Phương tiện truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm (phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác).

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của chương trình phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương được chi trong năm căn cứ vào mức lương đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động, quy chế lương và thỏa ước lao động.

4.12 Các khoản trích theo lương

Các khoản trích theo lương được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động

Tỷ lệ trích theo quy định hiện hành:

	Người lao động	Người sử dụng lao động
Bảo hiểm xã hội	8%	17,5%
Bảo hiểm y tế	1,5%	3%
Bảo hiểm thất nghiệp	1%	1%
Kinh phí công đoàn	1%	2%

Bảo hiểm xã hội: 17,5% được áp dụng từ ngày 01/06/2017.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty được áp dụng mức thuế suất là 10% từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% từ năm 2009 đến năm 2017. Nhưng do Công ty đã được Kiểm toán Nhà nước kiểm tra đến kỳ tính thuế năm 2013 và Thanh tra Bộ Tài chính kiểm tra kỳ tính thuế năm 2014 nên không điều chỉnh lại mức thuế suất những năm trước. Do đó, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại: thuế suất thuế TNDN là 10%.
- Đối với các hoạt động khác, theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	41.632.717	24.159.817
Tiền gửi ngân hàng - VND	22.479.931.162	18.724.821.744
Các khoản tương đương tiền (*)	21.957.732.701	12.000.000.000
	44.479.296.580	30.748.981.561

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	15.129.836.632	15.129.836.632	10.441.699.622	10.441.699.622
	15.129.836.632	15.129.836.632	10.441.699.622	10.441.699.622

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 5,1%/năm - 6,5%/năm (năm 2017: 6,5%/năm).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	277.561.525	1.239
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu các khách hàng tiền nước	8.294.700.448	7.369.118.831
Ban Giải phóng Mặt bằng Quận Thủ Đức	324.844.522	-
Công ty TNHH MTV An Phú	193.626.500	-
Công ty Cổ phần Đại Hải	142.989.485	142.989.485
Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn	60.097.478	60.097.478
Các khách hàng khác	123.789.888	305.869.524
	9.417.609.846	7.878.076.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước	29.209.787	29.209.787
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	50.000.000	-
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Bảo Phú Nam	937.516.023	-
Công ty TNHH Công trình Cấp thoát nước và Hạ tầng Đô thị M.A.T	431.496.788	-
Công ty TNHH Hoa Nam	410.235.472	-
Công ty Cổ phần Rynan Technologies Vietnam	444.266.875	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Lộc	239.168.915	-
Trung tâm Công nghệ Thông tin Địa Lý (Ditagis)	142.025.297	142.025.297
Các nhà cung cấp khác	31.778.440	217.150.877
	2.715.697.597	388.385.961

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên - Phải thu do chi hộ	169.233.100	-	171.229.601	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	502.154.509	-	425.920.542	-
Ký quỹ	401.400.000	-	401.400.000	-
Cho mượn vật tư	38.264.086	-	10.644.760	-
Các khoản bảo hiểm nộp thừa	17.955.496	-	20.149.086	-
Các khoản phải thu khác	576.177.109	-	377.749.263	-
	1.705.184.300	-	1.407.093.252	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng				
Phải thu các khách hàng khác				
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	850.039.635	595.027.743	1.239.239.390	867.467.572
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	1.351.046.636	675.523.317	846.025.101	423.012.549
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	586.023.480	175.807.043	480.077.810	144.023.342
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	973.681.231	-	573.044.531	-
	3.760.790.982	1.446.358.103	3.138.386.832	1.434.503.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	(1.703.883.369)	(1.000.500.243)
Trích lập dự phòng trong năm	(610.549.510)	(703.383.126)
Số dư cuối năm	<u>(2.314.432.879)</u>	<u>(1.703.883.369)</u>

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.282.955.324	(33.835.666)	6.949.555.680	(33.835.666)
Công cụ, dụng cụ	24.575.000	-	41.215.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.809.433.605	-	1.847.683.467	-
	<u>13.116.963.929</u>	<u>(33.835.666)</u>	<u>8.838.454.147</u>	<u>(33.835.666)</u>

5.8 Chi phí trả trước**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.313.000.000	3.054.800.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	7.963.882.028
	<u>3.313.000.000</u>	<u>11.018.682.028</u>

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ	1.881.142.272	1.753.492.332
Chi phí trả trước dài hạn khác	38.636.360	-
	<u>5.232.778.632</u>	<u>1.753.492.332</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	2.484.324.291	27.261.169.209	627.199.364.753	3.308.372.972	660.253.231.225
Mua trong năm	161.258.181	554.900.000	2.395.766.726	1.486.726.513	4.598.651.420
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	198.407.700	22.809.931.912	-	23.008.339.612
Giảm tài sản bị ảnh hưởng của các dự án	-	-	(2.482.730.834)	-	(2.482.730.834)
Tại ngày 31/12/2018	2.645.582.472	28.014.476.909	649.922.332.557	4.795.099.485	685.377.491.423
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	2.113.198.593	11.562.982.483	365.113.472.069	2.460.091.192	381.249.744.337
Khấu hao trong năm	100.420.844	4.776.638.323	55.980.000.279	650.641.364	61.507.700.810
Giảm tài sản bị ảnh hưởng của các dự án	-	-	(2.436.127.473)	-	(2.436.127.473)
Tại ngày 31/12/2018	2.213.619.437	16.339.620.806	418.657.344.875	3.110.732.556	440.321.317.674
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	371.125.698	15.698.186.726	262.085.892.684	848.281.780	279.003.486.888
Tại ngày 31/12/2018	431.963.035	11.674.856.103	231.264.987.682	1.684.366.929	245.056.173.749

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại ngày 01/01/2018	397.112.000	3.137.971.620	152.321.284.306	49.909.091	155.906.277.017
Tại ngày 31/12/2018	593.712.000	4.299.471.620	221.795.827.208	2.612.325.091	229.301.335.919

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị còn lại của phương tiện truyền dẫn (mạng lưới cấp nước) dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 56.912.028.636 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 85.036.648.143 VND) – Xem thuyết minh 5.17.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	5.800.974.191
Mua trong năm	692.260.250
Tại ngày 31/12/2018	6.493.234.441
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	2.892.939.063
Khấu hao trong năm	2.256.773.470
Tại ngày 31/12/2018	5.149.712.533
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	2.908.035.128
Tại ngày 31/12/2018	1.343.521.908

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 401.890.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 401.890.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tài sản	Kết chuyển giảm khác	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	800.000	-	-	800.000
Xây dựng cơ bản dở dang:					
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	3.043.194.801	16.787.686.209	(13.818.740.372)	(193.376.935)	5.818.763.703
- Sửa chữa ống mục	2.696.847.738	11.846.056.331	(9.189.599.240)	(98.852.172)	5.254.452.657
	5.740.042.539	28.634.542.540	(23.008.339.612)	(292.229.107)	11.074.016.360

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên (*)	40.353.296.410	28.572.938.191
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	62.650.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	51.634.000	3.068.458.417
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	18.857.067	3.068.458.417
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư Đô Thị Việt	4.146.475.443	1.679.304.930
Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	2.896.545.103	-
Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	2.481.349.154	-
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	2.279.432.849	2.279.432.849
Công ty Cổ phần Thiên Đại Phát	1.246.081.331	4.183.244.432
Công ty TNHH Phạm Lâm	100.419.000	2.610.960.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nguyễn Ngọc	-	4.369.913.617
Các nhà cung cấp khác	8.091.459.843	11.513.672.334
	61.728.200.200	58.277.924.770

(*) Đây là khoản nợ phải trả tiền nước mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty bao gồm:

- Nợ phải trả tiền nước kỳ 12/2018 theo giá cũ (5.021,99 đ/m ³) (tổng nợ 46.440.136.138 VND, đã trả 20.000.000.000 VND)	26.440.136.138
- Công ty đã tạm ghi nhận nợ phải trả	13.913.160.272
Trong đó:	
+ Khoản chênh lệch giá trị mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV giữa đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 đồng/m ³) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m ³) là 5.282.353.214 VND, thuế GTGT 5% là 264.117.661 VND.	5.546.470.875
+ Khoản chênh lệch giá trị mua sỉ nước sạch giữa đơn giá tạm tính năm 2018 (5.101,04 VND/m ³) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m ³)	8.366.689.397

Đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 và năm 2018 chưa được Hội đồng Quản trị Công ty thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.12.2 Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên – tiền nhượng tài sản	938.635.000	1.407.952.500
	938.635.000	1.407.952.500

5.12.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	2.950.077.463	3.432.364.231
Trả trước tiền gắn đồng hồ nước	1.010.722.484	1.153.719.986
Ban Quản lý dự án 1547	95.316.680	95.316.680
Trường Cao đẳng Công Thương TPHCM	25.000.000	-
Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	17.332.800	-
Tổng Công ty Cơ Khí Sài Gòn	-	1.081.175.807
Khu Quản lý Giao Thông Đô Thị Số 2	-	10.127.754
	4.098.449.427	5.772.704.458

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Kết chuyển khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	(1.218.147.748)	38.574.963.203	(38.419.011.625)	-	(1.062.196.170)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.623.076.299	-	3.279.259.809	(4.660.422.288)	1.241.913.820	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(472.643.945)	2.532.955.073	(2.006.091.554)	54.219.574	-
Tiền thuế đất	689.004.350	-	-	-	689.004.350	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Phí bảo vệ môi trường	6.067.572.576	-	69.233.004.421	(68.037.363.482)	7.263.223.515	-
Các loại thuế khác	91.079.724	-	-	(64.953.120)	26.126.604	-
	9.470.732.949	(1.690.791.693)	113.623.182.506	(113.190.832.069)	9.274.487.863	(1.062.196.170)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.887.018.945	24.273.790.912
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	229.600.000	309.760.604
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	18.116.618.945	24.583.551.516
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	18.116.618.945	24.583.551.516
Trong đó:		
Thu nhập được ưu đãi thuế TNDN	3.440.639.802	3.016.802.469
Thu nhập không được ưu đãi thuế TNDN	14.675.979.143	21.566.749.047
Thuế suất thuế TNDN:		
Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN không được ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp với thuế suất ưu đãi 10%	344.063.980	-
Thuế TNDN phải nộp với thuế suất ưu đãi 10%, giảm 50%	-	150.840.123
Thuế TNDN phải nộp với thuế suất 20%	2.935.195.829	4.313.349.810
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.279.259.809	4.464.189.933

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động mua, bán nước sạch với mức 10% trên giá bán nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Chi phí thuê tài sản hoạt động từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên (*)	1.083.682.788	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	194.672.032	197.615.954
Chênh lệch mua sỉ nước sạch theo giá tạm tính	-	5.282.353.214
Chi phí liên quan đến di dời hệ thống cấp nước	884.446.584	985.872.889
Tiền thuế đất	218.573.510	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	174.155.319	313.257.329
	2.555.530.233	6.779.099.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh - nhận ký quỹ ngắn hạn	23.847.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	87.384.753	75.040.257
Phải trả cổ tức	199.980.870	200.148.870
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	698.874.244	635.179.218
Các khoản phải trả khác	454.275	78.027.910
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.660.363.378	6.668.608.153
	8.670.904.520	7.657.004.408

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Ban Giải phóng Mặt bằng Quận Thủ Đức (*)	3.023.648.019	-
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2 (*)	1.335.312.818	2.609.363.727
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (*)	1.001.126.841	1.001.126.841
Tổng Công ty Cơ khí Sài Gòn (*)	98.288.710	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	-	424.600.758
Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công Nghệ Cao (*)	-	29.657.559
	5.458.376.388	4.064.748.885

(*) Đây là khoản tiền nhận được từ việc bồi thường di dời tuyến ống cấp nước và sẽ được ghi tăng thu nhập khác khi hoàn tất hồ sơ bàn giao mặt bằng.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả cho bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên (*)	-	-	3.796.967.385	3.796.967.385
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác				
Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn (*)	7.949.208.000	7.949.208.000	8.003.058.000	8.003.058.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần (*)	3.020.000.000	3.020.000.000	2.258.534.000	2.258.534.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức (*)	1.623.520.000	1.623.520.000	1.762.102.000	1.762.102.000
	12.592.728.000	12.592.728.000	15.820.661.385	15.820.661.385

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2018 VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2018 VND
Vay dài hạn đến hạn trả cho bên liên quan	3.796.967.385	1.879.544.000	(5.476.511.385)	-
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác	12.023.694.000	12.939.375.561	(12.370.341.561)	12.592.728.000
	15.820.661.385	14.618.919.561	(17.846.852.946)	12.592.728.000

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên (a)	-	-	9.301.367.582	9.301.367.582
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn (b)	49.327.720.571	49.327.720.571	57.220.692.132	57.220.692.132
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Thần (c)	21.069.112.266	21.069.112.266	16.912.706.464	16.912.706.464
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức (d)	11.364.790.602	11.364.790.602	12.849.728.602	12.849.728.602
	81.761.623.439	81.761.623.439	96.284.494.780	96.284.494.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- a) Khoản vay dài hạn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo nhiều hợp đồng vay chi tiết như sau:

Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước
Thời hạn vay : 10 năm
Lãi suất vay : Từ 5,4%/năm đến 11,4%/ năm
Hình thức đảm bảo : Bằng tài sản hình thành từ vốn vay

Các khoản vay này đã được thanh toán trước hạn theo yêu cầu của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH MTV theo văn bản số 2961/TCT-KTTC ngày 20/08/2018 về việc thanh toán nợ gốc còn lại các hợp đồng vay vốn theo kết luận của Thanh tra Thành phố.

- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201501035/HĐTD ngày 16 tháng 11 năm 2015 được chi tiết như sau:

Mục đích vay : Đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước
Thời hạn vay : 10 năm
Lãi suất vay : áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm.
Hình thức đảm bảo : Bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Hạn mức vay : 85.000.000.000 VND

- c) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần (nay là Chi nhánh Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14 tháng 12 năm 2016 được chi tiết như sau:

Mục đích vay : Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án
Thời hạn vay : 10 năm
Lãi suất vay : Lãi suất cố định áp dụng năm đầu tiên là 7,5%/năm
Sau 1 năm, áp dụng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm
Hình thức đảm bảo : Không yêu cầu
Hạn mức vay : 46.646.000.000 VND

- d) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức theo hợp đồng vay số 0038/042/16/246 ngày 11 tháng 11 năm 2016 được chi tiết như sau:

Mục đích vay : Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án
Thời hạn vay : 10 năm
Lãi suất vay : Lãi suất cố định áp dụng năm đầu tiên là 7,5%/năm
Sau 1 năm, áp dụng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm
Hình thức đảm bảo : Không yêu cầu
Hạn mức vay : 27.712.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2018	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND		VND
Vay dài hạn bên liên quan	9.301.367.582	-	(1.679.544.000)	(7.621.823.582)	-
Vay dài hạn ngân hàng	86.983.127.198	7.717.871.802	(12.939.375.561)	-	81.761.623.439
	96.284.494.780	7.717.871.802	(14.618.919.561)	(7.621.823.582)	81.761.623.439

5.17.3 Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	1.232.744.821	4.000.000.000	(4.459.533.305)	773.211.516
Quỹ phúc lợi	1.542.109.629	1.368.725.000	(1.522.091.004)	1.388.743.625
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	369.875.000	(369.875.000)	-
	2.774.854.450	5.738.600.000	(6.351.499.309)	2.161.955.141

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	85.000.000.000	32.066.465.669	15.082.524.003	132.148.989.672
Lãi trong năm	-	-	18.721.231.739	18.721.231.739
Thuế TNDN được miễn giảm	-	471.534.202	(471.534.202)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(5.282.524.003)	(5.282.524.003)
Chia cổ tức	-	-	(5.950.000.000)	(5.950.000.000)
Số dư tại 31/12/2017	85.000.000.000	32.537.999.871	22.099.697.537	139.637.697.408
Điều chỉnh số dư đầu năm (a)	-	-	1.088.369.240	1.088.369.240
Số dư tại 01/01/2018	85.000.000.000	32.537.999.871	23.188.066.777	140.726.066.648
Lãi trong năm	-	-	14.607.759.136	14.607.759.136
Thuế TNDN được miễn giảm	-	344.063.980	(344.063.980)	-
Trích lập các quỹ (b)	-	-	(5.738.600.000)	(5.738.600.000)
Chia cổ tức	-	-	(7.650.000.000)	(7.650.000.000)
Số dư tại 31/12/2018	85.000.000.000	32.882.063.851	24.063.161.933	141.945.225.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- (a) Đây là khoản điều chỉnh theo Thông báo số 14/TB-KV IV ngày 08/01/2019 của Kiểm toán Nhà Nước về kết quả kiểm toán tại Công ty (xem mục 9.3 của Thuyết minh).
- (b) Đây là khoản phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2018.

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 85.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2018			01/01/2018		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.335.000	43.350.000.000	51,00	4.335.000	43.350.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	3.754.720	37.547.200.000	44,17	3.754.720	37.547.200.000	44,17
Các cổ đông khác	410.280	4.102.800.000	4,83	410.280	4.102.800.000	4,83
	8.500.000	85.000.000.000	100,00	8.500.000	85.000.000.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2018 như sau:

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông	7.650.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành	5.738.600.000

Ngoài ra, Công ty cũng kết chuyển 10% thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi của năm 2018 sang Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 344.063.980 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.20.1 Tài sản thuê ngoài

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị tài sản thuê	85.855.606.337	79.359.948.071

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên thuê theo hợp đồng thuê số 2021/HĐ-TCT-KTTC ngày 15 tháng 06 năm 2018 và phụ lục hợp đồng số 4641/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 29/11/2018. Thời hạn thuê là 1 năm.

5.20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	Nguyên nhân xóa số
Phải thu thương mại			
Các khách hàng mua nước sạch	2.054.602.211	2.099.126.041	Không thể thu hồi
Gắn đồng hồ nước trả góp	47.395.022	47.395.022	Không thể thu hồi
	<u>2.101.997.233</u>	<u>2.146.521.063</u>	

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	751.753.555.806	681.891.678.840
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và dịch vụ	8.699.404.986	8.512.382.414
	<u>760.452.960.792</u>	<u>690.404.061.254</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Trừ: Giảm giá hàng bán	(70.564.375)	(118.158.917)
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(78.582.751)	(271.804.170)
Doanh thu thuần	<u>760.303.813.666</u>	<u>690.014.098.167</u>

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	252.327.534	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	66.544.609	9.191.535
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	27.814.799	-
Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn TPHCM	150.769.416	-
	<u>497.456.358</u>	<u>9.191.535</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	518.276.985.766	455.371.343.601
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và dịch vụ	3.624.056.339	5.085.651.614
	521.901.042.105	460.456.995.215

(*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2018, đối với đơn giá mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 5.101,04 VND/m³ (đơn giá năm 2017 là 5.080,81 VND/m³). Đơn giá mua sỉ nước sạch này chưa được Hội đồng Quản trị Công ty thông qua.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.388.332.598	895.383.594
	1.388.332.598	895.383.594

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	9.103.788.044	9.381.325.692
	9.103.788.044	9.381.325.692

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	65.865.397.751	55.359.122.797
Chi phí dụng cụ đồ dùng	808.478.780	990.172.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.274.230.787	54.952.223.071
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	18.748.018.934	27.088.460.506
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ	4.226.544.033	10.962.270.006
Chi phí thuê tài sản cố định	12.705.901.375	12.414.049.349
Chi phí bán hàng khác	5.038.337.761	4.108.745.537
	169.666.909.421	165.875.043.518

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.713.213.449	14.334.550.519
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.384.123.640	875.681.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.490.243.493	1.948.824.125
Chi phí dự phòng	610.549.510	703.383.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.760.969.347	4.138.330.226
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.350.217.199	20.132.927.039
	45.309.316.638	42.133.696.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	2.579.192.117	12.375.652.628
Thu nhập từ nhượng bán vật tư, thanh lý vật tư	146.305.748	30.522.800
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	60.131.842	90.525.150
Thu nhập từ nợ phải thu khó đòi đã xóa nợ	40.879.730	111.598.925
Thu nhập khác	34.916.517	78.204.364
	2.861.425.954	12.686.503.867

6.8 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định di dời bồi thường và sửa chữa ống mục	46.603.361	499.140.989
Chi phí di dời hệ thống cấp nước	426.561.328	808.502.501
Chi phí thanh lý, nhượng vật tư	137.920.022	30.478.094
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	49.585.081	74.394.861
Tiền chậm nộp	-	26.126.604
Chi phí khác	24.827.273	36.490.950
	685.497.065	1.475.133.999

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	14.607.759.136	19.809.600.979
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	(5.738.600.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	14.607.759.136	14.071.000.979
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	CP	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	1.719	1.655

Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 là 5.738.600.000 VND, vì vậy lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm đi một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 2.331 VND/cổ phiếu xuống còn 1.655 VND/cổ phiếu. Và trong năm nay, Công ty vẫn chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trên kết quả kinh doanh năm 2018.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn nước sạch	518.276.985.766	455.371.343.601
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.600.126.403	38.491.708.357
Chi phí nhân công	80.578.611.200	69.693.673.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.764.474.280	56.901.047.196
Chi phí khác	45.657.070.516	48.007.962.555
	736.877.268.164	668.465.735.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.717.871.802	27.068.542.149
	7.717.871.802	27.068.542.149

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.468.676.528	13.880.963.650
	25.468.676.528	13.880.963.650

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu có các giao dịch không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Phải trả người bán	61.728.200.200	938.635.000	62.666.835.200
Chi phí phải trả	2.555.530.233	-	2.555.530.233
Phải trả khác	7.684.664.653	5.458.376.388	13.143.041.041
Các khoản vay	12.592.728.000	81.761.623.439	94.354.351.439
	84.561.123.086	88.158.634.827	172.719.757.913
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Phải trả người bán	58.277.924.770	1.407.952.500	59.685.877.270
Chi phí phải trả	6.779.099.386	-	6.779.099.386
Phải trả khác	6.746.636.063	4.064.748.885	10.811.384.948
Các khoản vay	15.820.661.385	96.284.494.780	112.105.156.165
	87.624.321.604	101.757.196.165	189.381.517.769

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

- Công ty đang thế chấp mạng lưới cấp nước (hình thành từ vốn vay) cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn để đảm bảo cho khoản vay (xem mục 5.17 của Thuyết minh báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác (xem mục 5.16 của Thuyết minh báo cáo tài chính).

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.129.836.632	10.441.699.622	15.129.836.632	10.441.699.622
Phải thu khách hàng	7.103.176.967	6.174.193.188	7.103.176.967	6.174.193.188
Phải thu khác	1.705.184.300	1.407.093.252	1.705.184.300	1.407.093.252
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.479.296.580	30.748.981.561	44.479.296.580	30.748.981.561
	68.417.494.479	48.771.967.623	68.417.494.479	48.771.967.623
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	62.666.835.200	59.685.877.270	62.666.835.200	59.685.877.270
Chi phí phải trả	2.555.530.233	6.779.099.386	2.555.530.233	6.779.099.386
Phải trả khác	13.143.041.041	10.811.384.948	13.143.041.041	10.811.384.948
Các khoản vay	94.354.351.439	112.105.156.165	94.354.351.439	112.105.156.165
	172.719.757.913	189.381.517.769	172.719.757.913	189.381.517.769

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương, thưởng	3.593.141.463	3.494.874.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua sỉ nước sạch	509.991.679.088	451.031.098.947
	Mua sỉ nước sạch bổ sung theo đơn giá mua tạm tính	-	5.282.353.214
	Mua vật tư	635.639.000	2.455.252.000
	Thuê tài sản	12.705.901.375	12.414.049.349
	Chi phí lãi vay	956.564.532	1.755.389.135
	Chia cổ tức	3.901.500.000	3.034.500.000
	Cung cấp dịch vụ	252.327.534	-
	Khác	103.781.818	12.800.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An			
	Cho mượn vật tư	1.780.269.130	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước			
	Nhận cung cấp dịch vụ tân trang ĐHN)	965.630.000	1.101.969.000
	Nhận cung cấp dịch vụ XDCB	2.768.815.184	(169.289.207)
	Bán hàng	27.814.799	-
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh			
	Chia cổ tức	3.379.248.000	2.628.304.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Bán hàng	6.759.552	6.547.968
	Cung cấp dịch vụ	59.785.057	2.643.567
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh			
	Nhận cung cấp dịch vụ	144.143.869	401.279.568
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè			
	Mua nước đóng chai	74.681.809	23.772.724
Số dư với các bên liên quan:			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên			
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	277.561.525	1.239
	Trả trước cho người bán	50.000.000	-
	Phải thu khác	169.233.100	171.229.601
	Phải trả người bán ngắn hạn	40.353.296.410	28.572.938.191
	Phải trả người bán dài hạn	938.635.000	1.407.952.500
	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.083.682.788	5.282.353.214
	Vay dài hạn đến hạn trả	-	3.796.967.385
	Vay dài hạn	-	9.301.367.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Trả trước cho người bán	29.209.787	29.209.787
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Phải trả người bán ngắn hạn	51.634.000	3.068.458.417
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Phải trả người bán ngắn hạn	62.650.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Phải trả người bán ngắn hạn	18.857.067	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Phải trả ngắn hạn khác	23.847.000	-

9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Năm 2018			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	751.753.555.806	8.699.404.986	760.452.960.792
Giảm trừ doanh thu	(129.519.606)	(19.627.520)	(149.147.126)
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	751.624.036.200	8.679.777.466	760.303.813.666
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	751.624.036.200	8.679.777.466	760.303.813.666
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(518.276.985.766)	(3.624.056.339)	(521.901.042.105)
Lãi gộp theo bộ phận	233.347.050.434	5.055.721.127	238.402.771.561
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(214.976.226.059)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			23.426.545.502
Doanh thu hoạt động tài chính			1.388.332.598
Chi phí hoạt động tài chính			(9.103.788.044)
Thu nhập khác			2.861.425.954
Chi phí khác			(685.497.065)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.279.259.809)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			14.607.759.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Năm 2017			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	681.506.455.488	8.507.642.679	690.014.098.167
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	681.506.455.488	8.507.642.679	690.014.098.167
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(455.371.343.601)	(5.085.651.614)	(460.456.995.215)
Lãi gộp theo bộ phận	226.135.111.887	3.421.991.065	229.557.102.952
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(208.008.739.810)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			21.548.363.142
Doanh thu hoạt động tài chính			895.383.594
Chi phí hoạt động tài chính			(9.381.325.692)
Thu nhập khác			12.686.503.867
Chi phí khác			(1.475.133.999)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.464.189.933)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			19.809.600.979

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Điều chỉnh hồi tố

Số dư cuối năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã áp dụng hồi tố và được trình bày lại theo Thông báo số 14/TB-KV IV ngày 08/01/2019 của Kiểm toán Nhà Nước, Công văn số 332/TCT-HĐTV ngày 21/01/2019 và Công văn số 266/TCT-KTTC ngày 24/01/2019 của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV về việc thực hiện kiến nghị Kiểm toán Nhà nước, Công ty trình bày lại các số liệu của kỳ trước theo kết luận này. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2017 Số liệu đã phát hành VND	01/01/2018 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.016.892.648	7.878.076.557	861.183.909
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.029.734.989	1.407.093.252	377.358.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	278.400.833.555	279.003.486.888	602.653.333
- Nguyên giá	222	659.637.231.225	660.253.231.225	616.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(381.236.397.670)	(381.249.744.337)	(13.346.667)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.367.906.684	9.470.732.949	1.102.826.265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.129.099.386	6.779.099.386	(350.000.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.099.697.537	23.188.066.777	1.088.369.240
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lấy kế kỳ trước	421a	3.850.000.000	3.850.000.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	18.249.697.537	19.338.066.777	1.088.369.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 Số liệu đã phát hành VND	Năm 2017 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	689.603.267.950	690.404.061.254	800.793.304
Chi phí bán hàng	25	166.477.696.851	165.875.043.518	(602.653.333)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	41.769.778.487	42.133.696.292	363.917.805
Chi phí khác	32	1.826.365.658	1.475.133.999	(351.231.659)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22.883.030.421	24.273.790.912	1.390.760.491
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.161.798.682	4.464.189.933	302.391.251
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18.721.231.739	19.809.600.979	1.088.369.240

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 Số liệu đã phát hành VND	Năm 2017 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.883.030.421	24.273.790.912	1.390.760.491
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	56.887.700.529	56.901.047.196	13.346.667
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	11.024.574.566	9.786.032.394	(1.238.542.172)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.072.396.674)	(3.237.961.660)	(165.564.986)


9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9.5 Thông tin khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 29.289.630.038 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 46.921.794.074 VND). Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản nợ do mua sỉ nước sạch, vật tư, tài sản cố định và khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty.


NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng


HỨA TRỌNG NGHI
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		867.713.624.144	795.962.646.951
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(606.644.577.422)	(555.442.088.789)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(65.307.749.911)	(52.258.822.819)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.106.731.966)	(9.356.950.918)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.660.422.288)	(4.076.388.895)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.137.043.559	8.110.739.166
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(107.038.890.614)	(98.002.423.141)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>89.092.295.502</i>	<i>84.936.711.555</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.584.969.378)	(75.326.583.581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.688.137.010)	(659.548.220)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	2.283.360.416
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.312.098.631	924.457.334
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(49.961.007.757)</i>	<i>(72.778.314.051)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.717.871.802	27.068.542.149
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.468.676.528)	(13.880.963.650)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.650.168.000)	(5.957.609.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(25.400.972.726)</i>	<i>7.229.968.999</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</i>	<i>50</i>		<i>13.730.315.019</i>	<i>19.388.366.503</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>30.748.981.561</i>	<i>11.360.615.058</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</i>	<i>70</i>		<i>44.479.296.580</i>	<i>30.748.981.561</i>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Hứa Trọng Nghị



**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU GIỮA BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04 NĂM 2018
VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2018**

Căn cứ Thông báo số 14/TB-KV IV của Kiểm toán Nhà nước Khu vực 4 về kết quả kiểm toán tại Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức phát hành ngày 18/01/2019.

Căn cứ Công văn số 332/TCT-HĐTV ngày 21/01/2019 và Công văn số 266/TCT-KTTC ngày 24/01/2019 của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV về việc thực hiện kiến nghị Kiểm toán Nhà nước "Công ty điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017";

Báo cáo tài chính quý 04/2018, Công ty đã điều chỉnh phi hồi tố kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước. Do đó, Công ty trình bày lại Báo cáo tài chính năm 2018 theo phương pháp điều chỉnh hồi tố dẫn đến số dư đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán và cột năm trước của Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được trình bày lại cho phù hợp.

Do đó, Báo cáo kiểm toán cho Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phát sinh một số chênh lệch số liệu với Báo cáo tài chính Quý 04 năm 2018, cụ thể:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		761.253.754.096	689.683.267.950	760.452.960.792	690.404.061.254	(800.793.304)	800.793.304	- Điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2017: Doanh thu tiền nước bổ sung của 21 khách hàng: 800.793.304 đồng - Điều chỉnh giảm các bút toán phi hồi tố: 800.793.304 đồng.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		149.147.126	389.963.087	149.147.126	389.963.087	0	0	
- Giảm giá hàng bán			70.564.375	118.158.917	70.564.375	118.158.917	0	0	
- Hàng bán bị trả lại			78.582.751	271.804.170	78.582.751	271.804.170	0	0	
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VL3	761.104.606.970	689.213.304.863	760.303.813.666	690.014.098.167	(800.793.304)	800.793.304	
4. Giá vốn hàng bán	11		521.901.042.105	460.456.995.215	521.901.042.105	460.456.995.215	0	0	
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		239.203.564.865	228.756.309.648	238.402.771.561	229.557.102.952	(800.793.304)	800.793.304	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.390.377.043	895.383.594	1.388.332.598	895.383.594	(2.044.445)	0	Điều chỉnh giảm doanh thu tài chính do tạm tính thừa lại dự thu: 2.044.445 đồng
7. Chi phí tài chính	22		9.103.788.044	9.381.325.692	9.103.788.044	9.381.325.692	0	0	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9.103.788.044	9.381.325.692	9.103.788.044	9.381.325.692	0	0	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	169.065.387.332	166.477.696.851	169.666.909.421	165.875.043.518	601.522.089	(602.653.333)	- Điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2017: chi phí lắp đặt Data logger 602.643.333 đồng - Điều chỉnh giảm các bút toán phi hồi tố 602.643.333 đồng và giảm chi phí công cụ dụng cụ do phân bổ thừa: 1.131.244 đồng.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÉNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL9.a	45.871.234.443	41.769.778.487	45.309.316.638	42.133.696.292	(561.917.805)	363.917.805	- Điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2017: 363.917.805 đồng. - Điều chỉnh giảm các bút toán phí hồi tố 363.917.805 đồng và điều chỉnh giảm chi phí đo hạch toán sai tài khoản 198.000.000 đồng
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		16.553.532.089	12.022.892.212	15.711.090.056	13.062.421.044	(842.442.033)	1.039.528.832	
11. Thu nhập khác	31		2.861.425.954	12.686.503.867	2.861.425.954	12.686.503.867	0	0	
12. Chi phí khác	32		308.138.802	1.826.365.658	685.497.065	1.475.133.999	377.358.263	(351.231.659)	- Điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2017: 377.358.263 đồng, Phí nộp chậm do lập tờ khai thuế TNDN bổ sung năm 2017: 26.126.604 đồng - Điều chỉnh giảm các bút toán phí hồi tố: 377.358.263 đồng
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.553.287.152	10.860.138.209	2.175.928.889	11.211.369.868	(377.358.263)	351.231.659	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.106.819.241	22.883.030.421	17.887.018.945	24.273.790.912	(1.219.800.296)	1.390.760.491	- Điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2017 làm lợi nhuận trước thuế tăng 1.390.760.491 đồng. - Tổng hợp các điều chỉnh các số liệu trong năm 2018 trên làm lợi nhuận trước thuế giảm 1.219.800.296 đồng.
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51		3.554.632.526	4.161.798.682	3.279.259.809	4.464.189.933	(275.372.717)	302.391.251	- Điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2017: 302.391.251 đồng. - Điều chỉnh giảm các bút toán phí hồi tố: 302.391.251 đồng; Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2018 do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên: 27.018.534 đồng.
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			331.665.154	471.534.202	344.063.980	471.534.202	12.398.826	0	Thuế TNDN ưu đãi bổ sung năm 2018 do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên: 12.398.826 đồng.
- Thuế TNDN phải nộp (10%*50%)				157.178.067		150.840.123	0	(6.337.944)	
- Thuế TNDN phải nộp (10%)			331.665.153		344.063.980		12.398.827	0	
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			2.920.576.122	4.004.620.615	2.935.195.829	4.313.349.810	14.619.707	308.729.195	
- Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2017 điều chỉnh theo kiến nghị KTNN			302.391.251		0		(302.391.251)	0	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		15.552.186.715	18.721.231.739	14.607.759.136	19.809.600.979	(944.427.579)	1.088.369.240	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		93.754.711.763	78.167.509.805	93.714.030.958	79.406.051.977	(40.680.805)	1.238.542.172	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.479.296.580	30.748.981.561	44.479.296.580	30.748.981.561	0	0	
1. Tiền	111		22.521.563.879	18.748.981.561	22.521.563.879	18.748.981.561	0	0	
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.957.732.701	12.000.000.000	21.957.732.701	12.000.000.000	0	0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.129.836.632	10.441.699.622	15.129.836.632	10.441.699.622	0	0	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15.129.836.632	10.441.699.622	15.129.836.632	10.441.699.622	0	0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.526.103.309	6.731.130.229	11.524.058.864	7.969.672.401	(2.044.445)	1.238.542.172	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.417.609.846	7.016.892.648	9.417.609.846	7.878.076.557	0	861.183.909	Điều chỉnh hồi tố năm 2017 làm số dư đầu năm của khoản phải thu khách hàng tăng 861.183.909 đồng
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.715.697.597	388.385.961	2.715.697.597	388.385.961	0	0	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.707.228.745	1.029.734.989	1.705.184.300	1.407.093.252	(2.044.445)	377.358.263	- Điều chỉnh giảm phải thu khác do tạm tính thừa lại dự thu: 2.044.445 đồng. - Điều chỉnh hồi tố năm 2017, trình bày lại số dư đầu năm: làm phải thu khác tăng 377.358.263 đồng
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.314.432.879)	(1.703.883.369)	(2.314.432.879)	(1.703.883.369)	0	0	
IV. Hàng tồn kho	140		13.083.128.263	8.804.618.481	13.083.128.263	8.804.618.481	0	0	
1. Hàng tồn kho	141		13.116.963.929	8.838.454.147	13.116.963.929	8.838.454.147	0	0	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)	(33.835.666)	(33.835.666)	0	0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.536.346.979	21.441.079.912	9.497.710.619	21.441.079.912	(38.636.360)	0	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.351.636.360	11.018.682.028	3.313.000.000	11.018.682.028	(38.636.360)	0	- Điều chỉnh chi phí trả trước ngắn hạn do phân loại lại từ ngắn hạn sang dài hạn: 38.636.360 đồng.
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.122.514.449	8.731.606.191	5.122.514.449	8.731.606.191	0	0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		1.062.196.170	1.690.791.693	1.062.196.170	1.690.791.693	0	0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		259.353.723.045	288.802.403.554	259.393.490.649	289.405.056.887	39.767.604	602.653.333	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0	0	0	0	0	
II. Tài sản cố định	220		246.399.695.657	281.308.868.683	246.399.695.657	281.911.522.016	0	602.653.333	
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	245.056.173.749	278.400.833.555	245.056.173.749	279.003.486.888	0	602.653.333	
- Nguyên giá	222		685.377.491.423	659.637.231.225	685.377.491.423	660.253.231.225	0	616.000.000	- Điều chỉnh hồi tố năm 2017, trình bày lại số dư đầu năm: làm nguyên giá TSCĐ tăng 616.000.000 đồng, hao mòn lũy kế tăng 13.346.667 đồng
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(440.321.317.674)	(381.236.397.670)	(440.321.317.674)	(381.249.744.337)	0	(13.346.667)	
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.343.521.908	2.908.035.128	1.343.521.908	2.908.035.128	0	0	
- Nguyên giá	228		6.493.234.441	5.800.974.191	6.493.234.441	5.800.974.191	0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.149.712.533)	(2.892.939.063)	(5.149.712.533)	(2.892.939.063)	0	0	
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0	0	0	0	0	

1995-
T Y
H
TOÁN
T NA
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.074.016.360	5.740.042.539	11.074.016.360	5.740.042.539	0	0	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	11.074.016.360	5.740.042.539	11.074.016.360	5.740.042.539	0	0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0	0	0	0	0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.880.011.028	1.753.492.332	1.919.778.632	1.753.492.332	39.767.604	0	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.880.011.028	1.753.492.332	1.919.778.632	1.753.492.332	39.767.604	0	- Điều chỉnh chi phí trả trước ngắn hạn do phân loại lại từ ngắn hạn sang dài hạn: 38.636.360 đồng và điều chỉnh tăng do phân bổ thừa 1.131.244 đồng
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		353.108.434.808	366.969.913.359	353.107.521.607	368.811.108.864	(913.201)	1.841.195.505	
C - NỢ PHẢI TRẢ (300-310+330)	300		211.307.150.685	227.332.215.951	211.162.295.823	228.085.042.216	(144.854.862)	752.826.265	
I. Nợ ngắn hạn	310		123.148.515.858	125.575.019.786	123.003.660.996	126.327.846.051	(144.854.862)	752.826.265	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	61.728.200.200	58.277.924.770	61.728.200.200	58.277.924.770	0	0	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.098.449.427	5.772.704.458	4.098.449.427	5.772.704.458	0	0	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.221.342.725	8.367.906.684	9.274.487.863	9.470.732.949	53.145.138	1.102.826.265	- Điều chỉnh hồi tố năm 2017 làm số đầu năm tăng 1.102.826.265 đồng: thuế GTGT phải nộp tăng 64.953.120 đồng, Thuế TNDN phải nộp tăng 302.391.251 đồng, Phí BVMT tăng 20.350.940 đồng, tiền thuế đất 689.004.350 đồng, phí chậm nộp 26.126.604 đồng - Số cuối năm tăng 53.145.138 đồng: Thuế TNDN phải nộp năm 2018: 27.018.534 đồng, Phí chậm nộp: 26.126.604 đồng
4. Phải trả người lao động	314		21.921.405.612	19.774.864.245	21.921.405.612	19.774.864.245	0	0	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.555.530.233	7.129.099.386	2.555.530.233	6.779.099.386	0	(350.000.000)	Điều chỉnh hồi tố năm 2017 làm số dư đầu năm chi phí phải trả ngắn hạn giảm 350.000.000 đồng
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.670.904.520	7.657.004.408	8.670.904.520	7.657.004.408	0	0	
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.592.728.000	15.820.661.385	12.592.728.000	15.820.661.385	0	0	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0	0	0	0	0	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.359.955.141	2.774.854.450	2.161.955.141	2.774.854.450	(198.000.000)	0	Điều chỉnh giảm quỹ phúc lợi do hạch toán sai tài khoản 198.000.000 đồng
II. Nợ dài hạn	330		88.158.634.827	101.757.196.165	88.158.634.827	101.757.196.165	0	0	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	938.635.000	1.407.952.500	938.635.000	1.407.952.500	0	0	
2. Phải trả dài hạn khác	337		5.458.376.388	4.064.748.885	5.458.376.388	4.064.748.885	0	0	
3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.12	81.761.623.439	96.284.494.780	81.761.623.439	96.284.494.780	0	0	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		141.801.284.123	139.637.697.408	141.945.225.784	140.726.066.648	143.941.661	1.088.369.240	
I. Vốn chủ sở hữu	410		141.801.284.123	139.637.697.408	141.945.225.784	140.726.066.648	143.941.661	1.088.369.240	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	0	0	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	0	0	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.869.665.025	32.537.999.871	32.882.063.851	32.537.999.871	12.398.826	0	Điều chỉnh tăng 12.398.826 do xác định lại thuế TNDN ưu đãi năm 2018
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.931.619.098	22.099.697.537	24.063.161.933	23.188.066.777	131.542.835	1.088.369.240	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		8.711.097.537	3.850.000.000	9.799.466.777	3.850.000.000	1.088.369.240	0	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		15.220.521.561	18.249.697.537	14.263.695.156	19.338.066.777	(956.826.405)	1.088.369.240	- Điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2017: Lợi nhuận chưa phân phối tăng 1.088.369.240 đồng - Lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 sau điều chỉnh tăng: 131.542.835 đồng
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0	0	0	0	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		353.108.434.808	366.969.913.359	353.107.521.607	368.811.108.864	(913.201)	1.841.195.505	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH									
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		19.106.819.241	22.883.030.421	17.887.018.945	24.273.790.912	(1.219.800.296)	1.390.760.491	- Điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2017 làm lợi nhuận trước thuế tăng 1.390.760.491 đồng. - Tổng hợp các điều chỉnh các số liệu trong năm 2018 trên làm lợi nhuận trước thuế giảm 1.219.800.296 đồng.
2. Điều chỉnh cho các khoản:			72.148.384.819	66.576.166.742	72.137.082.597	66.589.513.409	(11.302.222)	13.346.667	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		63.777.820.947	56.887.700.529	63.764.474.280	56.901.047.196	(13.346.667)	13.346.667	Điều chỉnh hồi tố năm 2017 chi phí khấu hao: 13.346.667 đồng, đồng thời ghi giảm chi phí khấu hao trong năm 2018.
- Các khoản dự phòng	03		610.549.510	703.383.126	610.549.510	703.383.126	0	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.343.773.682)	(396.242.605)	(1.341.729.237)	(396.242.605)	2.044.445	0	- Điều chỉnh giảm doanh thu tài chính do tạm tính thừa lại dự thu: 2.044.445 đồng.
- Chi phí lãi vay	06		9.103.788.044	9.381.325.692	9.103.788.044	9.381.325.692	0	0	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		91.255.204.060	89.459.197.163	90.024.101.542	90.863.304.321	(1.231.102.518)	1.404.107.158	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.089.556.913)	11.024.574.566	148.985.259	9.786.032.394	1.238.542.172	(1.238.542.172)	Xem nguyên nhân của mã số 131 và mã số 136 của Bảng cân đối kế toán
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.278.509.782)	4.370.941.870	(4.278.509.782)	4.370.941.870	0	0	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		15.532.222.262	(3.072.396.674)	15.776.976.318	(3.237.961.660)	244.754.056	(165.564.986)	Xem nguyên nhân của mã số 313 và mã số 315 của Bảng cân đối kế toán
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		7.540.526.972	909.527.130	7.539.395.728	909.527.130	(1.131.244)	0	- Điều chỉnh chi phí trả trước ngắn hạn do phân loại lại từ ngắn hạn sang dài hạn: 38.636.360 đồng.
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.102.969.500)	(9.356.950.918)	(9.106.731.966)	(9.356.950.918)	(3.762.466)	0	Điều chỉnh do trình bày thiếu dòng tiền lãi vay đã trả.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.660.422.288)	(4.076.388.895)	(4.660.422.288)	(4.076.388.895)	0	0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.104.199.309)	(4.321.792.687)	(6.351.499.309)	(4.321.792.687)	(247.300.000)	0	Điều chỉnh do trình bày thiếu dòng tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh.
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		89.092.295.502	84.936.711.555	89.092.295.502	84.936.711.555	0	0	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ									
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.584.969.378)	(75.326.583.581)	(46.584.969.378)	(75.326.583.581)	0	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.688.137.010)	(659.548.220)	(12.688.137.010)	(659.548.220)	0	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	2.283.360.416	8.000.000.000	2.283.360.416	0	0	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.312.098.631	924.457.334	1.312.098.631	924.457.334	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.961.007.757)	(72.778.314.051)	(49.961.007.757)	(72.778.314.051)	0	0	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH									
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.717.871.802	27.068.542.149	7.717.871.802	27.068.542.149	0	0	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.468.676.528)	(13.880.963.650)	(25.468.676.528)	(13.880.963.650)	0	0	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.650.168.000)	(5.957.609.500)	(7.650.168.000)	(5.957.609.500)	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.400.972.726)	7.229.968.999	(25.400.972.726)	7.229.968.999	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		13.730.315.019	19.388.366.503	13.730.315.019	19.388.366.503	0	0	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.748.981.561	11.360.615.058	30.748.981.561	11.360.615.058	0	0	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61								
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	44.479.296.580	30.748.981.561	44.479.296.580	30.748.981.561	0	0	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH									
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		867.713.624.144	795.962.646.951	867.713.624.144	795.962.646.951	0	0	
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(606.644.577.422)	(555.442.088.789)	(606.644.577.422)	(555.442.088.789)	0	0	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(65.307.749.911)	(52.258.822.819)	(65.307.749.911)	(52.258.822.819)	0	0	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.102.969.500)	(9.356.950.918)	(9.106.731.966)	(9.356.950.918)	(3.762.466)	0	Điều chỉnh do trình bày thiếu dòng tiền lãi vay đã trả.
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.660.422.288)	(4.076.388.895)	(4.660.422.288)	(4.076.388.895)	0	0	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.137.043.559	8.110.739.166	14.137.043.559	8.110.739.166	0	0	
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(107.042.653.080)	(98.002.423.141)	(107.038.890.614)	(98.002.423.141)	3.762.466	0	Điều chỉnh do trình bày thiếu dòng tiền lãi vay đã trả.
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		89.092.295.502	84.936.711.555	89.092.295.502	84.936.711.555	0	0	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ									
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.584.969.378)	(75.326.583.581)	(46.584.969.378)	(75.326.583.581)	0	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.688.137.010)	(659.548.220)	(12.688.137.010)	(659.548.220)	0	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	2.283.360.416	8.000.000.000	2.283.360.416	0	0	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.312.098.631	924.457.334	1.312.098.631	924.457.334	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.961.007.757)	(72.778.314.051)	(49.961.007.757)	(72.778.314.051)	0	0	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÈNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
HỒ LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH									
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.717.871.802	27.068.542.149	7.717.871.802	27.068.542.149	0	0	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.468.676.528)	(13.880.963.650)	(25.468.676.528)	(13.880.963.650)	0	0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35						0	0	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(7.650.168.000)	(5.957.609.500)	(7.650.168.000)	(5.957.609.500)	0	0	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(25.400.972.726)	7.229.968.999	(25.400.972.726)	7.229.968.999	0	0	
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</i>	50		13.730.315.019	19.388.366.503	13.730.315.019	19.388.366.503	0	0	
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		30.748.981.561	11.360.615.058	30.748.981.561	11.360.615.058	0	0	
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</i>	70		44.479.296.580	30.748.981.561	44.479.296.580	30.748.981.561	0	0	

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN THỊ THANH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN THỊ TRỌNG NGHI

Số:**414**...../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày **28** tháng 03 năm 2019

V/v: giải trình ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán được trình bày trong BCTC năm 2018 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phát hành ngày 22/03/2019 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức, Báo cáo Kiểm toán độc lập có nêu vấn đề cần nhấn mạnh: “*Như đã nêu tại mục 5.15 và 6.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2018, đối với đơn giá mua si nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 5.101,04 đồng/m³ (đơn giá năm 2017 là 5.080,81 đồng/m³). Đơn giá mua si nước sạch này chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua, do đó Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty có thể thay đổi sau khi đơn giá mua si nước sạch được phê duyệt chính thức*”.

Công ty nêu ra một số nguyên nhân mà kiểm toán độc lập đưa ra vấn đề nhấn mạnh trên như sau:

1- Căn cứ các nghị quyết và các công văn liên quan đến đơn giá mua bán si nước sạch của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV:

- + Nghị quyết số 63/NQ-TCT-HĐTV ngày 13/10/2017 của Hội đồng thành viên về đơn giá hợp đồng mua si nước sạch năm 2017 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức.
- + Công văn số 117/TCT-HĐTV ngày 16/11/2017 v/v đơn giá hợp đồng mua bán si nước sạch giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức.
- + Công văn số 6255/TCT-KDDVKH ngày 16/11/2017 về hợp đồng mua si nước sạch với Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức gửi UBND TP. Hồ Chí Minh.
- + Công văn số 133/TCT-HĐTV ngày 26/12/2017 v/v đơn giá hợp đồng mua bán si nước sạch giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức.
- + Công văn số 2190/TCT-HĐTV ngày 27/06/2018 v/v đơn giá hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2018 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức.
- + Công văn số 2758/TCT-HĐTV ngày 07/08/2018 v/v ký kết phụ lục HĐ điều chỉnh đơn giá mua bán si nước sạch giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức.



- + Công văn số 2987/TCT-HĐTV ngày 21/08/2018 v/v ký kết phụ lục HĐ điều chỉnh đơn giá mua bán si nước sạch năm 2017 và năm 2018 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức.

Các Nghị quyết và công văn của Hội Đồng thành viên Tổng Công ty thực hiện tăng giá bán si nước sạch đối với Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức từ 5.021,99 đồng/m³ lên giá 5.120,6 đồng/m³ đối với lượng nước khai thác trên tuyến ống thuộc tài sản của Công ty, đối với lượng nước khai thác trên tuyến ống thuộc tài sản của Tổng Công ty bằng 70% giá bán bình quân tại đồng hồ đo đếm lượng nước khai thác trên tài sản của Tổng Công ty và đơn giá khuyến khích do sản lượng nước tiêu thụ vượt kế hoạch năm 2018: 4.544,15 đồng/m³.

Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV là Công ty mẹ của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức, chiếm 51% vốn Chủ sở hữu. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung ứng nước sạch và Tổng Công ty là nhà phân phối sản phẩm duy nhất.

2- Căn cứ khoản 2 Điều 162 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty CP Cấp nước Thủ Đức: các thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện vốn góp của Tổng Công ty là cổ đông có lợi ích liên quan nên không có quyền biểu quyết nội dung về hợp đồng mua si nước sạch năm 2018. Do đó, ngoài 4 thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện vốn góp của Tổng Công ty, còn lại 2 thành viên là đại diện vốn của cổ đông khác chưa thống nhất nên chưa có Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2018.

Ban Điều hành Công ty đã nhiều lần thương thảo nhưng vấn đề này đến nay vẫn chưa đạt được sự đồng thuận và chủ trương điều chỉnh tăng giá bán si nước sạch của Tổng Công ty vẫn không thay đổi. Do đó, theo chuẩn mực kế toán về nguyên tắc thận trọng trong công tác tài chính kế toán, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức phải ghi nhận giá mua si nước sạch năm 2018 theo đơn giá bình quân tạm tính là 5.101,04 đồng/m³ (giá bình quân của ba đơn giá nêu trên). Việc điều chỉnh đơn giá trong hợp đồng mua bán si nước sạch nêu trên làm giá vốn nước sạch năm 2018 tăng 7,87 tỷ đồng.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lãnh

GIÁM ĐỐC ✓

HỮA TRỌNG NGHI

